

BỘ CÔNG THƯƠNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11115/QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch cung cấp điện và vận hành
hệ thống điện năm 2015**

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Xét đề nghị của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại văn bản số 54/EVN-KH-KTSX-ĐĐQG ngày 03 tháng 11 năm 2014 về kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện năm 2015;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện năm 2015 do Tập đoàn Điện lực Việt Nam lập với các nội dung như sau:

1. Tổng điện năng sản xuất của các nhà máy điện (tại đầu cực máy phát) và nhập khẩu của toàn quốc năm 2015 là 161,026 tỷ kWh, tăng 10,47% so với năm 2014, trong đó mùa khô là 77,707 tỷ kWh và mùa mưa là 83,319 tỷ kWh.

2. Công suất cực đại ($P_{\max}$) toàn quốc năm 2015 là 25.290 MW.

3. Cơ cấu sản xuất điện theo các loại nguồn điện năm 2015 như sau:

a) Tổng điện năng sản xuất của các nhà máy thủy điện cả năm là 60,209 tỷ kWh, trong đó mùa khô là 24,856 tỷ kWh và mùa mưa là 35,353 tỷ kWh;

b) Tổng điện năng sản xuất của các nhà máy nhiệt điện than cả năm là 52,124 tỷ kWh, trong đó mùa khô là 26,526 tỷ kWh và mùa mưa là 25,598 tỷ kWh;

c) Tổng điện năng sản xuất của các nhà máy nhiệt điện tua bin khí cả năm là 45,302 tỷ kWh, trong đó mùa khô là 24,291 tỷ kWh và mùa mưa là 21,011 tỷ kWh;

d) Tổng điện năng sản xuất của các nhà máy nhiệt điện dầu cả năm là 0,883 tỷ kWh, trong đó mùa khô là 0,71 tỷ kWh và mùa mưa là 0,173 tỷ kWh;

đ) Tổng điện năng nhập khẩu từ Trung Quốc là 1,8 tỷ kWh, trong đó mùa khô là 0,975 tỷ kWh và mùa mưa là 0,825 tỷ kWh.

4. Dự kiến điện năng sản xuất của các nhà máy điện và điện nhập khẩu các tháng của năm 2015 trong Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này. Cụ thể như sau:

a) Phụ lục 1 là tổng hợp điện năng sản xuất theo loại nguồn điện và nhập khẩu của toàn hệ thống điện quốc gia năm 2015;

b) Phụ lục 2 là dự kiến điện năng sản xuất của từng nhà máy điện hàng tháng trong năm 2015. Các nhà máy điện chủ động thực hiện công tác chuẩn bị phát điện, bao gồm đảm bảo công suất sẵn sàng của các tổ máy và chuẩn bị nhiên liệu sơ cấp (than, khí, dầu) cho phát điện hàng tháng trong năm 2015. Sản lượng mua bán điện của các nhà máy điện (theo hợp đồng mua bán điện – PPA, Phương án giá điện) sẽ được xác định theo các quy định liên quan về giá điện và thị trường điện.

5. Tổng công suất lắp đặt của các nhà máy điện mới được đưa vào vận hành năm 2015 là 2.437 MW, bao gồm 12 tổ máy phát điện lớn trên 30MW và các nguồn thủy điện nhỏ và năng lượng tái tạo. Danh mục và tiến độ các dự án nhà máy điện mới được đưa vào vận hành năm 2015 trong Phụ lục 3 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) có trách nhiệm:

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch cung cấp điện tháng, tuần trong năm 2015 cho toàn hệ thống dựa trên Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện năm 2015 được duyệt và diễn biến thực tế của phụ tải điện, các điều kiện vận hành hệ thống điện và thị trường điện; chỉ đạo các Tổng công ty Điện lực xây dựng kế hoạch cung cấp điện tháng, tuần để thực hiện. Thường xuyên theo dõi, cập nhật các yếu tố liên quan đến sản xuất điện và lưới điện truyền tải, lưới điện phân phối để đảm bảo vận hành an toàn, tin cậy hệ thống điện quốc gia; báo cáo Bộ Công Thương (thông qua Cục Điều tiết điện lực) khi phát sinh các yếu tố bất thường gây ảnh hưởng đến việc thực hiện kế hoạch cung cấp điện để xem xét, chỉ đạo kịp thời.

b) Rà soát lại lịch bảo dưỡng, sửa chữa của nguồn điện để chuyển lịch bảo dưỡng, sửa chữa một số nhà máy nhiệt điện (nếu có thể) sang giai đoạn sau ngày 01 tháng 7 năm 2015 để nâng cao công suất nguồn điện trong 6 tháng mùa khô năm 2015.

c) Nâng cao công suất khả dụng của các nhà máy điện do EVN đầu tư, quản lý vận hành kể cả các nguồn điện chạy dầu (FO, DO), các nguồn điện dự phòng của khách hàng sử dụng điện và đảm bảo công suất sẵn sàng của các tổ

máy để nâng cao độ tin cậy cung ứng điện năm 2015. Đặc biệt, phối hợp với nhà thầu nhà máy điện Vĩnh Tân 2 để nâng cao độ tin cậy vận hành, nâng cao khả năng phát điện của nhà máy để bổ sung nguồn điện cho hệ thống điện miền Nam, góp phần giảm điện năng sản xuất từ các nguồn điện chạy dầu (FO+DO) có giá thành cao.

d) Phối hợp với các đơn vị liên quan để nghiên cứu, triển khai các giải pháp đầu tư, cải tạo hệ thống cơ sở hạ tầng để vận chuyển và tiếp nhận đủ than theo thiết kế phục vụ phát điện của các nhà máy điện Vĩnh Tân 2, Duyên Hải 1, Nghi Sơn 1.

đ) Chỉ đạo Tổng công ty truyền tải điện quốc gia (NPT):

- Tập trung nguồn lực để đảm bảo tiến độ: i) Hoàn thành nâng cấp tụ bù dọc trên đường dây 500 kV Nho Quan – Hà Tĩnh, đưa vào vận hành trước tháng 3 năm 2015 để tăng cường khả năng truyền tải điện cung cấp cho hệ thống điện miền Nam; ii) Hoàn thành đầu tư, cải tạo đồng bộ các thiết bị và dây dẫn phía 220 kV đấu nối với máy biến áp AT1 (900 MVA) tại trạm 500 kV Thường Tín để đảm bảo mức công suất truyền tải theo thiết kế của máy biến áp AT1; iii) Dự án lắp đặt thiết bị bù tĩnh SVC tại trạm 500 kV Ô Môn vào vận hành trong Quý 4 năm 2015; iv) Dự án lắp đặt 01 dàn tụ bù ngang 110 kV tại trạm 220 kV Thuận An vào vận hành trong Quý II năm 2015; v) Phê duyệt Dự án đầu tư lắp đặt tụ bù ngang trên lưới điện truyền tải quốc gia trong tháng 12 năm 2014 để triển khai thực hiện trong năm 2015.

- Triển khai các thủ tục cần thiết và thực hiện đầu tư, lắp đặt để nâng công suất trạm biến áp 500 kV Ô Môn.

- Chủ trì, phối hợp với Trung tâm Điều độ hệ thống điện quốc gia (A0) và các đơn vị liên quan nghiên cứu, triển khai các giải pháp để giải tỏa và huy động tối đa công suất phát của cụm nhà máy điện Vũng Áng, Nghi Sơn.

- Lập kế hoạch đảm bảo vận hành lưới điện truyền tải 500-220 kV an toàn, ổn định, liên tục.

e) Chỉ đạo A0 phối hợp với NPT và các Tổng công ty Điện lực rà soát phương án vận hành lưới điện truyền tải 500-220 kV đặc biệt là hệ thống điện miền Nam; rà soát lại hệ thống rơ le sa thải phụ tải theo tần số thấp (F81), kiểm tra lại chỉnh định sa thải tổ máy phát điện, kiểm tra các hệ thống thông sa thải đặc biệt trên toàn hệ thống điện, đặc biệt là trong hệ thống điện miền Nam, nhằm ứng phó với tình huống sự cố mất cả hai mạch đường dây 500 kV Bắc - Nam khi đang truyền tải cao, đảm bảo các hệ thống điện miền không bị tan rã và rút ngắn được thời gian khôi phục sau sự cố.

g) Chỉ đạo A0 phân tích, nghiên cứu để có các giải pháp vận hành và điều chỉnh lại thông số của các bộ điều tốc, kích từ của các tổ máy phát điện lớn nhằm hạn chế hiện tượng dao động công suất trên đường dây 220 kV liên kết Việt Nam-Campuchia; đồng thời phối hợp với Tổng công ty Điện lực

Campuchia để vận hành ổn định tránh xảy ra hiện tượng dao động công suất.

h) Chỉ đạo các Tổng công ty điện lực triển khai đầu tư lắp đặt các thiết bị bù công suất phản kháng đồng bộ với thiết bị đóng cắt trên lưới điện phân phối để nâng cao chất lượng điện áp.

i) Phối hợp với các đơn vị phát điện quản lý các nhà máy điện Thủ Đức, Ô Môn (chạy dầu FO) để đảm bảo khả năng sẵn sàng huy động và thực hiện yêu cầu vận hành; phối hợp với các đơn vị phát điện quản lý cụm nhà máy điện tua bin khí Phú Mỹ, Nhơn Trạch, Cà Mau để đảm bảo khả năng sẵn sàng và thực hiện chuyển đổi sang chạy dầu DO theo nhu cầu phụ tải điện toàn hệ thống, đặc biệt trong thời gian sửa chữa hệ thống cung cấp khí Nam Côn Sơn, PM3-CAA.

k) Chỉ đạo A0 có phương thức hợp lý để huy động cao các nguồn điện, kể cả huy động các nguồn điện chạy dầu FO+DO và các nguồn điện dự phòng của khách hàng (khi cần thiết) để đảm bảo cung ứng điện năm 2015.

l) Chỉ đạo A0 ưu tiên huy động cao nhất khả năng phát điện của cụm nhà máy điện Cà Mau với lượng khí được cung cấp từ nguồn khí PM3-CAA có tính đến điều kiện kinh tế - kỹ thuật của hệ thống cung cấp khí, hệ thống điện quốc gia và tình hình thủy văn năm 2015. Chi phí tăng thêm do huy động nhà máy điện Cà Mau sẽ được xem xét, chấp nhận là các chi phí phát sinh hợp lý, nhằm sử dụng tối ưu tài nguyên khí của quốc gia.

m) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia, Ủy ban nhân dân các tỉnh có hồ thủy điện để xây dựng và thực hiện kế hoạch điều tiết nước các hồ thủy điện theo quy định tại các Quy trình điều tiết liên hồ chứa, đảm bảo đáp ứng yêu cầu cấp nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt và phát điện năm 2015, đặc biệt là các hồ thủy điện tại miền Trung.

n) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về đảm bảo an toàn công trình lưới điện cao áp; Chỉ đạo NPT, các Tổng công ty Điện lực thường xuyên kiểm tra hành lang lưới điện và chủ động phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhằm tăng cường công tác bảo vệ hành lang an toàn lưới điện cao áp, kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý nghiêm theo quy định pháp luật đối với các hành vi vi phạm.

p) Đẩy mạnh tuyên truyền về kế hoạch cung cấp điện năm 2015, những khó khăn trong việc cung cấp điện cho hệ thống điện quốc gia, đặc biệt cho miền Nam năm 2015 để toàn xã hội hiểu, chia sẻ khó khăn với ngành điện, thực hiện tiết kiệm điện, sử dụng điện hợp lý và hiệu quả; Chỉ đạo Tổng công ty Điện lực miền Nam, Tổng công ty Điện lực thành phố Hồ Chí Minh rà soát, nghiên cứu, đề xuất các phương án tiết giảm nhu cầu điện tập trung vào các hộ sử dụng nhiều điện (sắt thép, xi măng...) để đối phó với trường hợp có khả năng mất cân đối cung - cầu điện hệ thống điện miền Nam.

q) Giám sát việc thực hiện cung cấp điện của các Tổng công ty Điện lực,

lập báo cáo định kỳ gửi Bộ Công Thương (thông qua Cục Điều tiết điện lực) về kết quả thực hiện, kể cả việc cắt giảm điện (nếu có) theo quy định.

2. Các Tổng công ty Điện lực, Công ty Điện lực có trách nhiệm:

a) Căn cứ kế hoạch cung cấp điện hàng tháng của EVN, các Tổng công ty Điện lực có trách nhiệm xây dựng kế hoạch cung cấp điện hàng tháng cho Tổng công ty Điện lực, kể cả phương án đối phó với tình huống xảy ra sự cố.

b) Căn cứ kế hoạch cung cấp điện hàng tháng của các Tổng công ty Điện lực, các Công ty Điện lực trực thuộc có trách nhiệm xây dựng kế hoạch cung cấp điện hàng tháng cho Công ty Điện lực, kể cả phương án đối phó với tình huống xảy ra sự cố.

c) Tăng cường tuyên truyền về kế hoạch cung cấp điện năm 2015, thực hiện tiết kiệm điện và sử dụng điện hiệu quả trong phạm vi cả nước, đặc biệt tại miền Nam trong năm 2015.

3. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có trách nhiệm:

a) Tiếp tục đàm phán với chủ mỏ để xem xét đẩy lùi lịch bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống cung cấp khí Nam Côn Sơn, PM3-CAA trong mùa khô sang mùa mưa năm 2015 hoặc rút ngắn lịch bảo dưỡng sửa chữa để đảm bảo cung cấp điện cho hệ thống điện miền Nam.

b) Chỉ đạo Tổng công ty khí Việt Nam (PVGas) lập kế hoạch và thực hiện cung cấp khí, điều phối khí cho phát điện theo nguyên tắc phối hợp, tuân thủ nghiêm lệnh điều độ của A0 để đảm bảo vận hành an toàn, tin cậy hệ thống điện quốc gia.

c) Chỉ đạo PVGas đảm bảo duy trì sản lượng khí Nam Côn Sơn, PM3-CAA ở mức cao để cung cấp khí cho các nhà máy điện tuabin khí vận hành phát điện năm 2015 theo kế hoạch huy động các nhà máy và kế hoạch cung cấp khí đã công bố. Trong trường hợp thiếu khí, ưu tiên sử dụng khí cho phát điện, cần thiết có thể giảm sản lượng khí cấp cho các hộ tiêu thụ khác (khí cấp cho nhà máy đạm, hộ thấp áp...) để đáp ứng nhu cầu khí cho phát điện.

d) Chỉ đạo PVGas phối hợp với A0 để sử dụng khí PM3-CAA một cách hợp lý trong điều kiện kỹ thuật cho phép của hệ thống cung cấp khí và vận hành an toàn hệ thống điện, hạn chế phải huy động các nguồn điện giá cao, cũng như vận hành an toàn hệ thống cung cấp khí.

đ) Chuẩn bị phương án chuyển đổi chạy dầu các tổ máy tuabin khí do Tập đoàn đầu tư, quản lý theo chỉ huy, điều độ của A0.

e) Chỉ đạo, đôn đốc để vận hành ổn định các nhà máy điện do Tập đoàn đầu tư, quản lý trong năm 2015.

4. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam có trách nhiệm:

a) Căn cứ kế hoạch huy động các nhà máy nhiệt điện than trong hệ thống

điện quốc gia để điều chỉnh việc cung cấp than cho các nhà máy nhiệt điện than cho phù hợp. Đảm bảo cung cấp than đầy đủ, liên tục cho các nhà máy nhiệt điện than để đảm bảo phát điện năm 2015.

b) Phối hợp chặt chẽ với EVN để bố trí hợp lý lịch sửa chữa các nhà máy điện do Tập đoàn đầu tư, quản lý trong năm 2015.

c) Chỉ đạo, đôn đốc để vận hành ổn định, nâng cao công suất khả dụng các nhà máy điện do Tập đoàn đầu tư, quản lý trong năm 2015.

d) Chỉ đạo đơn vị trực thuộc và phối hợp với các đơn vị khác liên quan khẩn trương khắc phục các tồn tại để đưa nhà máy thủy điện Đồng Nai 5 vào vận hành trong năm 2015.

đ) Phối hợp với đơn vị tiếp nhận, bốc dỡ than cung cấp cho nhà máy điện Vĩnh Tân 2 để rút ngắn thời gian bốc dỡ than, đảm bảo cung cấp đầy đủ than theo thiết kế phục vụ phát điện của nhà máy điện Vĩnh Tân 2.

5. Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

a) Tăng cường công tác tuyên truyền thực hiện Chỉ thị số 171/CT-TTg ngày 26 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện tiết kiệm điện trong phạm vi cả nước, đặc biệt tại miền Nam trong năm 2015.

b) Phối hợp với NPT, Tổng công ty Điện lực, Công ty Điện lực tại địa phương tăng cường công tác tuyên truyền, kiểm tra, giám sát và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực theo đúng thẩm quyền quy định tại Nghị định số 134/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

c) Giám sát việc thực hiện cung cấp điện của Tổng công ty Điện lực, Công ty Điện lực tại địa phương, giải quyết các khiếu nại của khách hàng sử dụng điện về tình trạng cung cấp điện không tuân thủ các quy định trên địa bàn.

d) Phối hợp với các Tổng công ty Điện lực, Công ty Điện lực tại địa phương để tổ chức và giám sát việc thực hiện tiết kiệm điện của khách hàng sử dụng điện tại địa phương.

6. Tổng cục Năng lượng có trách nhiệm:

a) Theo dõi, giám sát và kịp thời giải quyết hoặc đề xuất giải quyết vướng mắc trong thực hiện các dự án nguồn điện, lưới điện, đảm bảo tiến độ đưa vào vận hành ổn định các nguồn điện, lưới điện truyền tải. Đặc biệt, đôn đốc chủ đầu tư các nhà máy điện Vĩnh Tân 2, Duyên Hải 1, Nghi Sơn 1 trong việc cải tạo hệ thống cơ sở hạ tầng để vận chuyển và tiếp nhận đủ than theo thiết kế phục vụ phát điện của các nhà máy điện Vĩnh Tân 2, Duyên Hải 1, Nghi Sơn 1.

b) Tăng cường, đẩy mạnh và phối hợp chặt chẽ với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để thực hiện các chương trình, dự án tiết

kiệm năng lượng và sử dụng điện hiệu quả trong phạm vi cả nước, đặc biệt tại miền Nam góp phần đảm bảo cung cấp điện hệ thống quốc gia trong năm 2015.

7. Cục Điều tiết điện lực có trách nhiệm:

a) Thực hiện chế độ kiểm tra, giám sát định kỳ về tình hình thực hiện kế hoạch cung cấp điện của EVN, NPT và các tổng công ty điện lực trong năm 2015, trong đó, kiểm tra định kỳ hàng tháng trong 6 tháng mùa khô; báo cáo Bộ về kết quả thực hiện. Trong trường hợp có nguy cơ mất cân bằng cung cầu hệ thống điện quốc gia, báo cáo Bộ để có chỉ đạo kịp thời.

b) Kiểm tra tình hình thực hiện các dự án điện trọng điểm đảm bảo cung cấp điện cho hệ thống điện miền Nam, bao gồm: i) Dự án nâng cấp tụ bù dọc đường dây 500 kV Nho Quan - Hà Tĩnh; ii) Dự án đầu tư đồng bộ thiết bị điện và dây dẫn phía 220 kV đấu nối vào máy biến áp AT1 (900 MVA) trạm 500 kV Thường Tín; iii) Giải tỏa công suất cụm nhà máy điện Vũng Áng, Nghi Sơn; iv) Dự án nâng công suất trạm biến áp 500 kV Ô Môn; v) Dự án nhà máy điện Vĩnh Tân 2.

c) Tăng cường, đẩy mạnh thực hiện chương trình, dự án quản lý nhu cầu điện để góp phần đảm bảo cung cấp điện hệ thống quốc gia, đặc biệt là hệ thống điện miền Nam năm 2015.

d) Báo cáo Bộ trong trường hợp nhu cầu điện tăng cao đột biến hoặc xảy ra các yếu tố bất thường gây ảnh hưởng đến việc thực hiện kế hoạch cung cấp điện để Bộ xem xét, chỉ đạo kịp thời.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực, Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng cục trưởng Tổng cục Năng lượng, Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp và Vụ trưởng các Vụ có liên quan có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phó TTg CP Hoàng Trung Hải (để b/c);
- VPCP (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Sở Công Thương các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Tổng cục Năng lượng;
- Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp;
- Vụ Kế hoạch;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam;
- Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam;
- Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia;
- Trung tâm Điều độ HTĐ quốc gia;
- Các TCT Điện lực;
- Các TCT Phát điện 1, 2, 3;
- Lưu: VT, ĐTDL.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Cao Quốc Hưng

Phụ lục 1. Tổng hợp điện sản xuất theo công nghệ phát điện (tại đầu cực máy phát) và nhập khẩu toàn quốc năm 2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11115/QĐ-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2014)

Đơn vị: triệu kWh

[illegible]

Phụ lục 2: Dự kiến điện sản xuất các nhà máy điện và điện nhập khẩu các tháng năm 2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11115/QĐ-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2014)

Đơn vị: Triệu kWh

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Mùa khô	Cả năm
MIỀN BẮC														
Thủy điện	2065	1813	2061	2025	2308	2436	3405	3542	3194	3110	1866	1537	12708	29363
Hòa Bình	787,8	750,6	820,6	797,4	884,9	931,1	1202,4	1141,5	1112,4	1125,7	598,9	517,1	4972	10670
Thác Bà	45,5	45,1	36,6	30,5	31,7	34,8	16,4	12,4	16,8	26,6	21,1	25,1	224	343
Tuyên Quang	82,3	65,0	89,9	82,4	76,9	93,6	110,4	110,5	99,2	90,4	51,7	46,1	490	998
Sơn La	571,2	464,4	470,0	480,7	606,5	653,1	1080,4	1185,9	973,4	842,6	488,5	400,3	3246	8217
Bản Vẽ	73,5	61,0	85,9	88,4	88,8	40,4	63,6	75,7	84,2	72,2	54,4	45,3	438	834
Cửa Đạt	40,9	42,9	45,1	42,7	33,1	32,8	27,0	35,4	31,4	32,5	21,3	16,7	237	402
Na Le (Bắc Hà)	13,9	13,5	14,8	12,9	16,3	35,6	66,8	67,0	55,6	35,7	22,5	15,7	107	370
Nậm Chiến 1	55,0	54,2	54,6	53,0	73,3	71,0	95,9	95,6	96,8	72,3	41,6	37,6	361	801
Thái An	22,6	17,0	25,8	24,0	32,0	33,9	51,7	52,0	36,8	47,0	33,4	23,8	155	400
Hương Sơn	6,1	4,6	7,0	6,5	8,6	9,1	14,0	14,0	9,9	12,7	9,0	6,4	42	108
Khe Bô	24,9	21,0	26,7	29,0	32,0	31,9	51,2	65,0	64,9	44,3	27,5	21,1	166	440
Nho Quế 3	20,4	15,4	23,4	21,7	28,9	30,6	46,8	47,0	33,3	42,6	30,2	21,6	141	362
Bản Chát	56,1	49,5	81,8	89,2	74,4	72,3	47,7	37,8	46,7	36,4	32,8	30,1	423	655
Hua Na	38,3	35,8	47,7	46,0	44,4	46,2	41,4	81,5	72,6	78,1	50,0	41,7	258	624
Nguồn nhỏ Miền Bắc	227	173	231	220	276	320	489	521	460	551	383	289	1447	4140
Quế Phong	8,1	6,1	8,9	8,6	11,5	12,2	13,4	13,4	13,0	13,4	12,0	8,6	56	129
Nậm Chiến 2	7,7	5,8	8,8	8,2	11,0	11,6	17,7	17,8	12,6	16,1	11,4	8,2	53	137
Tà Thàng	3,2	2,4	3,7	3,4	4,6	4,9	7,4	7,5	5,3	6,8	4,8	3,4	22	58
Nậm Phàng	6,5	4,9	7,4	6,9	9,2	9,8	14,9	15,0	10,6	13,5	9,6	6,9	45	115
Nậm Toong	6,1	4,6	7,0	6,5	8,7	9,2	14,1	14,1	10,0	12,8	9,1	6,5	42	109
Ngòi Hút 2	8,7	6,5	9,9	9,2	12,3	13,0	19,9	20,0	14,1	18,1	12,8	9,2	60	154
Nậm Mực	8,0	6,0	9,1	8,4	11,3	11,9	18,2	18,3	13,0	16,6	11,7	8,4	55	141
Mường Hum	7,2	5,5	8,3	7,7	10,2	10,8	16,6	16,6	11,8	15,1	10,7	7,6	50	128
Sử Pán 2	6,2	4,7	7,1	6,6	8,8	9,3	14,3	14,3	10,2	13,0	9,2	6,6	43	110
Chiêm Hóa	11,5	9,1	12,6	11,5	10,8	13,1	15,5	15,5	13,9	12,7	7,2	6,5	69	140
Bá Thước 2	16,4	12,4	18,7	17,4	23,2	24,5	37,5	37,7	26,7	34,1	24,2	17,3	113	290
Ngòi Phát	17,9	13,5	20,5	19,0	25,3	26,8	41,0	41,2	29,2	37,3	26,4	18,9	123	317

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Mùa khô	Cả năm
Văn Chấn	13,7	10,3	15,6	14,5	19,4	20,5	31,3	31,4	22,3	28,5	20,2	14,4	94	242
Nậm Na 2	11,9	9,0	13,6	12,7	16,9	17,9	27,3	27,4	19,4	24,8	17,6	12,6	82	211
Nậm Na 3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	31,6	22,4	16,0	0	70
Nậm Pàn 5	6,2	4,7	7,1	6,6	8,8	9,3	14,3	14,3	10,2	13,0	9,2	6,6	43	110
Sông Bạc	3,8	2,9	4,3	4,0	5,4	5,7	8,7	31,2	30,2	19,0	13,0	12,5	26	141
Bắc Mê	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	16,9	12,0	8,6	0	38
TĐ nhỏ miền Bắc	83,4	64,6	68,0	68,7	78,8	109,3	177,5	184,7	208,2	189,9	126,7	100,9	473	1461
Nhiệt điện	4019	2551	4208	4107	4554	4433	3765	3022	2940	2670	3896	4929	23873	45094
Phả Lại I	231,6	114,6	250,7	250,2	241,1	259,0	175,6	73,3	127,1	58,2	214,4	268,6	1347	2264
Phả Lại II	388,7	284,8	335,1	279,6	365,4	360,3	316,0	346,7	120,3	242,0	321,1	366,4	2014	3726
Ninh Bình	35,6	22,8	38,5	45,9	39,8	49,7	32,6	31,7	16,6	25,7	30,7	37,5	232	407
Uông Bí	23,0	14,8	28,7	38,4	32,4	50,5	17,5	17,5	18,5	16,4	12,8	24,1	188	294
Uông Bí MR	183,2	93,4	180,7	174,4	163,0	165,7	80,9	0,0	0,0	61,2	131,2	202,7	960	1436
Uông Bí MR 2	0,0	0,0	0,0	132,4	205,8	200,4	201,4	169,9	130,4	161,0	123,6	180,6	539	1505
Na Dương	64,0	36,1	62,1	59,9	67,8	63,3	44,4	45,0	43,7	45,4	62,4	63,4	353	657
Cao Ngạn	60,5	46,6	64,3	64,3	64,5	66,3	50,1	47,8	50,5	50,2	57,9	66,5	367	690
Cẩm Phả	341,2	298,8	392,7	395,6	402,0	329,5	198,3	192,2	329,9	343,5	363,0	427,0	2160	4014
Hải Phòng	330,3	157,2	378,0	303,2	382,0	332,0	127,3	190,0	150,0	149,8	220,5	350,7	1883	3071
Hải Phòng II	350,3	155,0	341,0	347,8	386,4	376,9	277,7	192,0	206,2	155,4	247,2	350,7	1957	3386
Quảng Ninh	316,9	280,1	330,2	360,1	347,7	194,0	276,3	174,6	269,1	313,7	373,0	372,2	1829	3608
Quảng Ninh II	330,5	181,8	314,0	264,6	275,7	385,7	341,8	344,3	222,1	199,1	384,3	345,7	1752	3589
Sơn Động	127,7	79,5	141,3	132,5	128,3	126,6	101,6	62,6	102,6	72,1	121,1	128,2	736	1324
Mạo Khê	263,5	115,8	293,7	281,0	297,3	276,8	249,8	212,2	143,4	47,3	255,9	299,4	1528	2736
Nghi Sơn 1	231,7	129,2	301,2	315,1	339,3	377,9	273,3	131,7	185,7	148,3	141,4	265,2	1694	2840
Vũng Áng 1	303,9	270,2	285,6	269,7	284,3	280,3	377,1	250,7	312,9	297,6	320,1	534,1	1694	3787
An Khánh 1	8,4	8,5	11,2	14,1	20,4	18,3	16,0	18,9	18,2	17,7	17,4	12,1	81	181
FORMOSA Hà Tĩnh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	7,6	0,0	0,0	21,0	0	29
Mông Dương 1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0
Mông Dương 2	428,3	261,6	459,7	377,9	511,0	520,3	606,8	521,1	484,9	265,3	497,8	613,1	2559	5548
Nhập khẩu Trung quốc	180	150	175	160	160	150	130	130	130	130	145	160	975	1800
Tổng nguồn Miền Bắc	6265	4514	6384	6291	7022	7020	7300	6694	6264	5910	5907	6626	37496	76196
Phụ tải Miền Bắc	5135	3997	5241	5360	5989	5975	6187	6114	5697	5578	5353	5545	31697	66173

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Mùa khô	Cả năm
MIỀN TRUNG														
Thủy điện	1318	957	1351	1353	1438	1572	1800	2201	2290	2697	2371	1986	7988	21333
Vĩnh Sơn	28,2	23,2	27,4	33,5	27,0	26,2	22,2	18,0	22,9	43,4	47,3	34,9	166	354
Sông Hinh	21,3	23,8	26,1	25,1	28,9	27,0	25,4	29,0	21,1	47,5	50,0	47,2	152	372
Pleikrong	27,0	20,0	31,6	36,1	34,2	28,0	23,4	38,8	31,2	28,3	25,8	28,8	177	353
Ialy	222,1	187,7	289,7	298,3	270,2	321,3	314,7	393,7	416,0	435,4	285,9	250,4	1589	3685
Sê San 3	74,0	62,6	95,8	94,9	90,1	112,1	121,9	170,3	185,2	142,4	97,1	80,2	530	1327
Sê San 3A	26,0	21,9	33,9	34,8	31,6	39,3	42,8	59,8	65,0	50,0	34,1	28,2	188	467
Quảng Trị	5,8	3,0	10,9	12,0	16,6	16,0	11,7	10,4	19,1	17,0	17,0	18,9	64	158
KaNaK	1,5	2,1	6,8	6,4	5,3	3,3	3,5	2,8	0,9	1,8	3,0	4,3	25	42
An Khê	12,6	16,1	62,7	55,7	49,3	35,2	32,7	28,3	27,1	87,6	87,8	60,3	232	555
A Vương	28,2	25,6	47,4	30,0	50,2	62,8	68,7	73,0	56,7	40,5	54,6	60,1	244	598
Sông Bung 4	25,7	19,9	25,5	29,5	33,5	35,4	27,5	22,4	33,2	49,3	45,2	36,7	169	384
Buôn Kuốp	80,9	51,4	61,6	65,5	72,4	99,9	133,4	131,3	145,1	197,3	174,6	131,6	432	1345
Buôn Tua Srah	15,6	13,4	17,4	20,2	20,5	21,7	28,3	30,3	30,6	30,4	28,8	20,2	109	277
Sông Ba Hạ	38,4	24,8	30,2	26,6	31,7	39,6	46,9	57,5	85,7	134,3	135,2	44,6	191	695
Sê San 4	83,6	63,0	88,9	99,7	110,1	123,2	132,3	213,3	234,5	195,0	147,4	92,5	569	1584
Sê san 4A	20,9	15,8	22,2	24,9	27,5	30,8	33,1	46,9	45,4	46,9	36,9	23,1	142	374
Sông Cồn 2	16,9	5,1	9,8	10,1	10,1	8,4	5,8	7,9	23,8	44,6	43,2	35,3	60	221
Krông H'Năng	4,2	3,5	5,9	7,1	6,2	5,9	23,6	28,2	28,6	31,8	24,0	9,1	33	178
Hương Điền	15,0	12,7	15,4	14,5	15,1	14,9	17,0	17,1	16,2	40,1	44,5	42,1	88	265
Sông Tranh 2	51,2	28,2	31,1	32,2	35,9	24,9	11,1	14,0	18,7	75,1	104,1	116,8	204	543
Sông Tranh 5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	22,5	29,8	28,8	25,4	23,9	21,3	0	152
Srêpok 3	51,3	33,5	36,9	39,5	46,3	71,8	96,0	109,8	121,2	145,5	119,9	77,3	279	949
SrêPok 4	15,6	10,2	11,2	12,0	14,1	21,8	31,4	38,3	41,7	49,1	40,3	24,6	85	310
Srepok 4A	13,1	8,5	9,4	10,1	11,8	18,3	26,3	32,1	35,0	41,2	33,8	20,6	71	260
Xêkaman 3	40,0	34,1	56,7	59,8	58,6	60,5	89,5	92,3	89,3	92,3	82,7	55,8	310	811
Bình Điền	12,4	6,6	9,7	9,7	10,1	11,3	8,9	17,8	17,7	12,0	14,8	23,4	60	154
Đăk Mí 4	70,1	41,4	61,3	58,0	54,6	41,4	39,2	39,6	44,2	90,2	97,2	124,7	327	762
Đăk Mí 4C	5,6	3,3	4,9	4,6	4,4	3,3	3,1	3,2	3,5	7,2	7,8	10,0	26	61
A Lưới	31,1	17,8	19,0	16,8	37,8	31,2	24,1	32,4	56,4	126,5	122,4	117,7	154	633
Sông Giang 2	6,8	7,4	12,6	9,8	11,6	11,5	11,3	15,1	8,7	6,5	12,3	4,8	60	118
Nguồn nhỏ Miền Trung	272,9	170,0	188,9	175,6	222,2	224,7	321,4	398,2	336,2	362,2	329,5	340,6	1254	3342

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Mùa khô	Cả năm
Đăk Rinh	44,5	20,5	33,8	30,1	25,4	24,5	24,2	39,9	24,5	41,2	79,0	89,5	179	477
Sông Bung 5	12,2	7,3	15,1	12,1	13,5	15,6	19,4	29,8	30,2	21,8	20,6	18,3	76	216
Sông Bung 4A	8,7	5,2	10,7	8,6	9,6	11,1	13,8	24,5	21,5	15,5	14,6	13,0	54	157
TĐ nhỏ miền Trung	207,5	137,0	129,3	124,9	173,7	173,6	264,1	304,1	260,1	283,6	215,3	219,8	946	2493
Nhiệt điện	35,7	32,3	35,7	34,6	35,7	34,6	35,7	35,7	34,6	35,7	34,6	35,7	209	420
Lọc dầu Dung Quất	35,7	32,3	35,7	34,6	35,7	34,6	35,7	35,7	34,6	35,7	34,6	35,7	209	420
Tổng Nguồn Miền Trung	1354	989	1387	1388	1473	1606	1835	2237	2325	2732	2406	2022	8197	21754
Phụ tải Miền Trung	1194	996	1329	1320	1422	1405	1496,4	1466	1332	1395	1349	1366	7667	16071
MIỀN NAM														
Thủy điện	553	492	819	803	789	765	923	1017	1055	1080	741	477	4221	9513
Trị An	74,9	70,8	108,9	94,3	81,6	88,4	154,1	223,6	275,8	283,7	146,3	78,4	519	1681
Đa Nhim	87,1	71,3	95,4	95,6	96,3	96,0	93,2	81,4	79,5	98,5	104,5	105,7	542	1105
Hàm Thuận	48,6	47,3	91,3	84,2	76,2	73,9	70,0	76,0	75,3	67,3	51,8	40,1	421	802
Đa Mi	28,4	24,4	57,7	50,8	43,6	47,5	48,8	47,4	47,6	42,5	29,9	23,3	252	492
Thác Mơ	43,3	40,3	43,4	52,5	107,1	95,7	71,7	78,5	81,8	87,3	34,1	22,5	382	758
Cần Đơn	23,0	16,1	17,3	17,9	36,5	40,1	40,8	38,0	41,0	47,8	26,5	22,3	151	367
Srok Phu Miêng	14,2	10,4	11,5	11,6	23,7	26,2	27,9	25,6	24,5	29,3	16,2	13,6	98	235
Đại Ninh	85,9	70,8	89,6	100,0	89,0	76,0	95,9	80,9	79,0	64,2	69,9	52,4	511	954
Bắc Bình	8,8	7,2	9,1	10,2	9,1	7,8	9,8	8,3	8,1	6,5	7,1	5,3	52	97
Đa Dâng 2	8,5	5,1	10,5	8,4	9,4	10,9	13,5	23,8	21,1	15,3	14,4	12,8	53	154
Đồng Nai 2	15,5	16,8	28,7	22,5	26,4	26,2	25,8	34,3	19,8	14,8	28,1	10,9	136	270
Đồng Nai 3	24,7	27,7	63,1	60,1	41,2	26,7	41,6	45,1	40,6	45,3	33,9	11,3	244	461
Đồng Nai 4	47,3	52,6	117,9	112,4	78,4	55,2	84,9	90,4	88,5	97,5	73,0	25,1	464	923
ĐakRtìh	27,3	19,5	46,4	42,5	33,0	49,6	89,5	107,1	103,5	107,1	63,5	34,0	218	723
ĐamBri	11,5	8,5	20,7	18,4	19,1	21,9	33,0	38,0	46,3	50,3	24,0	11,7	100	303
Phú Tân 2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0
TĐ nhỏ miền Nam	3,9	3,8	7,2	21,4	18,6	22,6	22,4	18,6	22,1	22,2	18,0	7,2	77	188
Nhiệt điện	4460	3875	4885	4944	5059	4572	4342	4394	3782	4066	4396	4727	27795	53503
Phú Mỹ 2.1	540,7	428,6	449,6	565,0	601,1	569,3	561,2	508,1	508,6	511,7	533,4	554,0	3154	6331
Phú Mỹ 21 chạy khí	540,7	428,6	449,6	565,0	601,1	569,3	561,2	508,1	499,7	511,7	533,4	554,0		6322
Phú Mỹ 21 chạy DO	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	8,8	0,0	0,0	0,0		9
Phú Mỹ 1	742,7	619,4	745,7	738,4	700,9	573,2	500,2	683,1	501,2	697,2	670,4	490,6	4120	7663

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Mùa khô	Cả năm
Phú Mỹ 1 chạy khí	742,7	619,4	745,7	738,4	700,9	573,2	500,2	683,1	480,6	697,2	670,4	490,6		7642
Phú Mỹ 1 chạy DO	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	20,7	0,0	0,0	0,0		21
Phú Mỹ 4	242,5	163,4	252,8	256,6	214,4	316,8	294,1	312,2	190,2	305,5	230,6	186,2	1446	2965
Phú Mỹ 4 chạy khí	242,5	163,4	252,8	256,6	214,4	316,8	294,1	312,2	190,2	305,5	230,6	186,2		2965
Phú Mỹ 4 chạy DO	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		0
Phú Mỹ 3	523,9	426,2	550,6	522,8	544,1	301,9	539,1	523,0	286,6	22,6	156,6	514,0	2870	4912
Phú Mỹ 3 chạy khí	523,9	426,2	550,6	522,8	544,1	301,9	539,1	523,0	286,6	22,6	156,6	514,0		4912
Phú Mỹ 3 chạy DO	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		0
Phú Mỹ 22	406,8	465,5	509,0	388,8	474,3	440,3	509,0	475,7	321,7	397,2	371,8	447,3	2685	5207
Phú Mỹ 22 chạy khí	406,8	465,5	509,0	388,8	474,3	440,3	509,0	475,7	321,7	397,2	371,8	447,3		5207
Phú Mỹ 22 chạy DO	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		0
Bà Rịa	141,9	90,2	207,1	189,5	196,3	187,0	127,0	75,3	122,6	124,2	128,3	132,7	1012	1722
Bà Rịa chạy khí	141,9	90,2	207,1	189,5	196,3	187,0	127,0	75,3	122,6	124,2	128,3	132,7	1012	1722
Bà Rịa chạy khí CL	30,6	25,2	34,3	49,8	50,7	47,3	32,0	25,2	29,0	27,0	27,6	29,3		
Bà Rịa chạy khí NCS	111,3	65,0	172,8	139,7	145,5	139,7	95,0	50,1	93,6	97,1	100,6	103,4		
Bà Rịa chạy DO	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0
Nhon Trạch I	138,0	280,7	312,4	293,7	293,4	252,6	110,1	240,9	242,0	234,0	237,7	288,6	1571	2924
Nhon Trạch I chạy khí	138,0	280,7	312,4	293,7	293,4	252,6	110,1	240,9	242,0	234,0	237,7	288,6	1571	2924
Nhon Trạch I chạy DO	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0
Nhon Trạch II	471,0	363,7	513,9	494,4	505,3	464,0	314,6	352,9	337,6	350,8	385,3	404,4	2812	4958
Nhon Trạch II chạy khí	471,0	363,7	513,9	494,4	505,3	464,0	314,6	352,9	332,0	350,8	385,3	404,4	2812	4952
Nhon Trạch II chạy DO	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	5,6	0,0	0,0	0,0	0	6
Cà Mau 1	272,2	358,8	277,9	265,1	361,8	250,7	358,1	402,2	318,4	340,9	525,9	464,9	1787	4197
Cà Mau 1 chạy khí	272,2	358,8	244,4	265,1	349,3	221,6	358,1	299,1	318,4	340,9	525,9	464,9	1711	4019
Cà Mau 1 chạy DO	0,0	0,0	33,6	0,0	12,5	29,1	0,0	103,1	0,0	0,0	0,0	0,0	75	178
Cà Mau 2	529,7	340,0	465,6	491,5	444,3	500,4	283,7	0,0	231,8	224,6	257,6	328,8	2771	4098
Cà Mau 2 chạy khí	529,7	340,0	465,6	491,5	444,3	500,4	283,7	0,0	231,8	224,6	257,6	328,8	2771	4098
Cà Mau 2 chạy DO	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0
Hiệp Phước	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0
Hiệp Phước chạy khí	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0
Hiệp Phước chạy FO	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0
Thủ Đức ST	0,0	0,0	22,4	25,4	20,6	31,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100	100
Thủ Đức GT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Mùa khô	Cả năm
Cần Thơ ST	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0
Cần Thơ GT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0
Ô Môn I	0,0	0,0	134,5	155,8	125,9	119,3	0,0	34,1	0,0	0,0	0,0	0,0	536	570
Vĩnh Tân II	198,6	137,4	192,6	324,0	333,7	332,1	477,6	524,9	554,2	611,5	633,5	608,9	1518	4929
FORMOSA	193,5	155,7	200,3	193,4	201,2	190,6	181,8	176,6	83,0	150,6	165,6	209,3	1135	2102
Duyên Hải	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0
Ve Đan	8,4	3,4	8,9	7,6	8,9	10,3	53,2	53,0	51,4	53,1	50,8	46,5	48	355
Đạm Phú Mỹ	15,6	13,5	15,6	15,1	15,4	15,1	15,6	15,6	15,1	15,0	15,1	15,6	90	183
Diesel MN	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0
Bauxit	9,7	8,7	9,7	9,4	9,7	9,4	9,7	9,7	9,4	9,7	9,4	9,7	56	114
Tuy Phong	7,4	6,6	7,7	7,5	7,7	7,6	7,4	7,3	7,1	7,3	7,1	7,8	44	88
Bourbon	17,9	13,0	8,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,9	10,7	17,3	17,9	39	86
Tổng nguồn Miền Nam	5013	4367	5704	5747	5848	5336	5265	5411	4836	5146	5138	5204	32015	63016
Bán điện cho Campuchia (CPC)	120	109	120	120	120	60	20	7	7	7	40	120	649	850
Phụ tải Miền Nam	6183	4768	6844	6616	6821	6463	6692	6768	6398	6808	6751	6821	37694	77932
Phụ tải Miền Nam + CPC	6303	4877	6964	6736	6941	6523	6712	6775	6405	6815	6791	6941	38343	78782
TỔNG HỆ THỐNG ĐIỆN QUỐC GIA														
Tổng nhiệt điện	8445	6397	9067	9034	9596	8988	8090	7400	6704	6708	8258	9621	51527	98308
Tổng thủy điện	3936	3262	4231	4170	4543	4714	6123	6773	6549	6886	5021	4000	24856	60209
Nhập khẩu Trung Quốc	180	150	175	160	160	150	130	130	130	130	145	160	975	1800
Tổng điện năng sản xuất	12632	9870	13534	13415	14352	13903	14396	14356	13435	13788	13493	13852	77707	161026
Tổng Tải Hệ Thống	12632	9870	13534	13415	14352	13903	14396	14355	13435	13788	13493	13852	77707	161026
Thừa/Thiếu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Ghi chú: Dự kiến điện năng sản xuất của các nhà máy điện làm cơ sở định hướng cho các đơn vị trong việc đảm bảo công suất sẵn sàng của các tổ máy, chuẩn bị nhiên liệu sơ cấp (dầu, than, khí) cho phát điện năm 2015. Sản lượng mua bán điện của các nhà máy điện (theo hợp đồng mua bán điện – PPA, Phương án giá điện) sẽ được xác định theo các quy định liên quan về giá điện và thị trường điện.

Phụ lục 3: Danh mục và tiến độ vào vận hành các dự án nhà máy điện năm 2015
(Ban hành kèm theo Quyết định số 11115/QĐ-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2014)

STT	Nhà máy	Tổ máy	Công suất (MW)	Tiến độ	
				Tháng	Năm
1	TĐ Nho Quế 2		48		2015
2	TĐ Nậm Na 3		84		2015
3	TĐ Bắc Mê		45		2015
4	TĐ Sông tranh 5	1	40	6	2015
5	TĐ Sông tranh 5	2	40	9	2015
6	NĐ Mông Dương II	2	600	1	2015
7	NĐ Formosa Hà Tĩnh	1	150	3	2015
8	NĐ Formosa Hà Tĩnh	2	150	6	2015
9	NĐ Formosa Hà Tĩnh	3	100	9	2015
10	NĐ Formosa Hà Tĩnh	4	100	12	2015
11	NĐ Ô Môn I	2	330	8	2015
12	NĐ Than Duyên Hải I	1	600	10	2015
13	TNĐ và NLTT		150		2015
	TỔNG		2437		